



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆT NAM**

<u>MUC LUC</u>	Trang
Phần I. Thông tin chung	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
4. Định hướng phát triển	5
5. Các rủi ro	6
Phần II. Tình hình hoạt động trong năm	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	8
2. Tổ chức và nhân sự	8
3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án	11
4. Tình hình tài chính	11
5. Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	13
Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	18
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	18
2. Tình hình tài chính	19
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	20
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	21
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	22
Phần IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty	23
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty	23
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc	23
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	24
Phần V. Quản trị Công ty	25
1. Hội đồng quản trị	25
2. Ban kiểm soát	26
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	28
Phần V. Báo cáo tài chính	30

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agriseco), tiền thân là Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập ngày 20/12/2000 theo Quyết định số 269/QĐ/HĐQT của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).

Với số Vốn điều lệ ban đầu là 60 tỷ đồng, cán bộ chủ yếu từ Agribank chuyển sang, đến nay Agriseco đã trở thành công ty chứng khoán (CTCK) hàng đầu của Việt Nam: lớn nhất về mạng lưới (3 Chi nhánh, 2 Phòng giao dịch, 44 Cơ sở phát triển dịch vụ), lớn thứ hai về Vốn điều lệ (2.120 tỷ đồng).

Thông tin về Công ty:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
- Tên viết tắt: AGRISECO
- Giấy phép hoạt động: Số 108/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/7/2009. Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 27/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 7 năm 2017.
- Vốn điều lệ: 2.120.000.000.000 (hai nghìn một trăm hai mươi tỷ) đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 2.120.000.000.000 (hai nghìn một trăm hai mươi tỷ) đồng
- Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 6276 2666
- Fax: (84-24) 6276 5666
- Website: www.agriseco.com.vn
- Mã cổ phiếu: AGR

❖ **Quá trình hình thành và phát triển:**

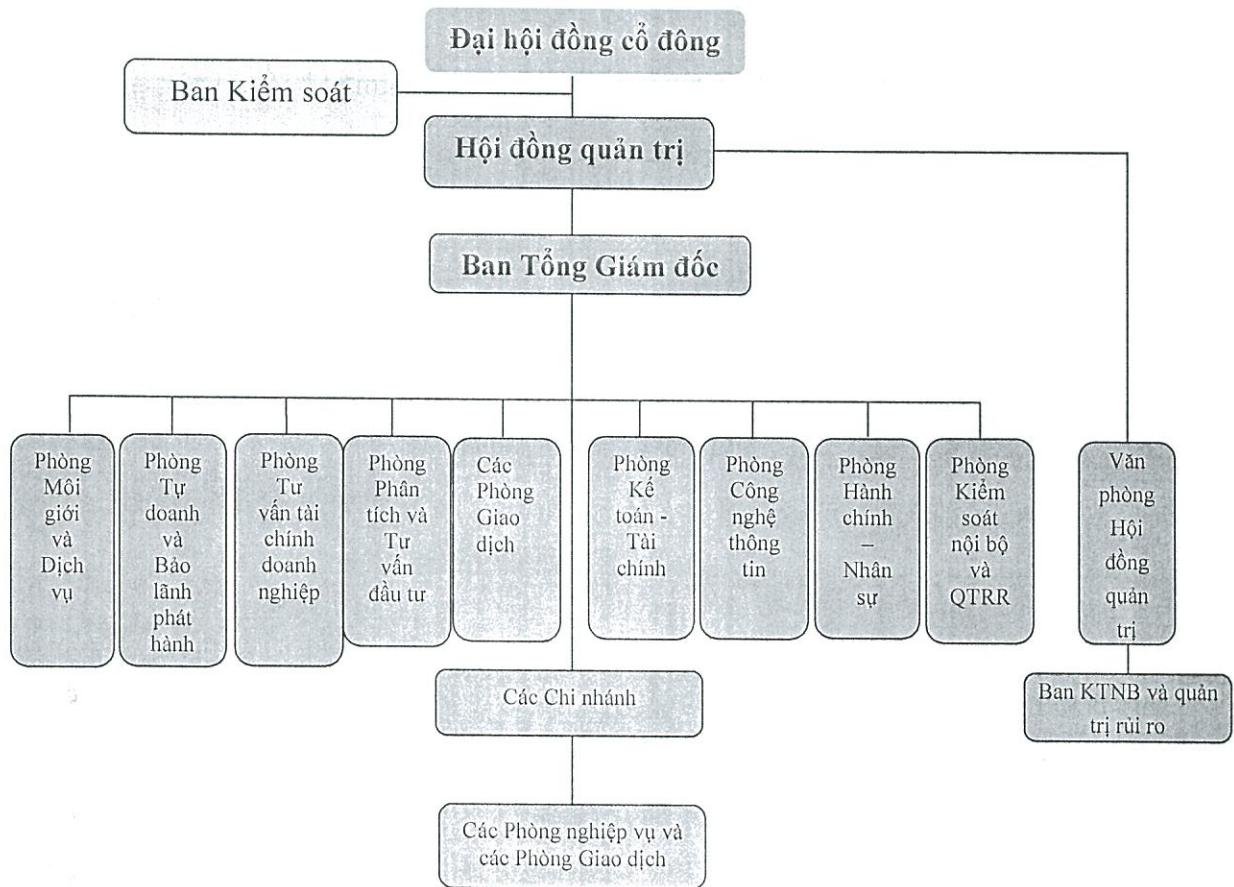
- **20/12/2000:** Agribank ban hành Quyết định số 269/QĐ-HĐQT thành lập Agriseco, có trụ sở tại Tầng 4 - tòa nhà C3, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- **09/01/2001:** Tiếp nhận Vốn điều lệ 60 tỷ đồng.
- **04/05/2001:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép kinh doanh, Agriseco trở thành công ty chứng khoán thứ 8 gia nhập thị trường.
- **05/11/2001:** Khai trương hoạt động tại Hà Nội.
- **23/11/2001:** Thành lập Chi nhánh đầu tiên của Agriseco tại TP. Hồ Chí Minh.
- **30/10/2003:** Thành lập Phòng giao dịch đầu tiên tại Ngọc Khánh, Hà Nội.
- **14/01/2004:** Nâng Vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.
- **11/11/2005:** Khai trương Đại lý nhận lệnh cấp huyện đầu tiên tại Huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá.
- **21/11/2005:** Nâng Vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng.
- **19/06/2007:** Nâng Vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng.
- **03/02/2009:** Chuyển Trụ sở chính về Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.
- **22/06/2009:** Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **10/12/2009:** Chính thức đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu **AGR**.
- **20/08/2010:** Nâng vốn Điều lệ lên 2.120 tỷ đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán.
- Địa bàn kinh doanh:
 - Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

❖ Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý



❖ Công ty con, công ty liên kết

Không

4. Định hướng phát triển:

❖ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Công ty chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đang trong giai đoạn tái cơ cấu, mục tiêu là tập trung củng cố, ổn định tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản trị điều hành và kiểm tra giám sát; tập trung phát triển các nghiệp vụ kinh doanh theo hướng tăng trưởng hợp lý, bền vững và hiệu quả vào các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, đồng thời tập trung dồn sức thu hồi, xử lý các khoản công nợ tồn đọng, chấm dứt phát sinh lỗ trong kinh doanh và từng bước giảm lỗ lũy kế, nâng cao năng lực tài chính; đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập đời sống người lao động, bảo vệ lợi ích của cổ đông.

❖ Chiến lược phát triển

Chiến lược chuyển dịch sang mô hình kinh doanh dịch vụ chứng khoán:

- Tiếp tục cơ cấu và kiện toàn bộ máy tổ chức phù hợp với mô hình hoạt động của lĩnh vực kinh doanh chứng khoán.
- Tập trung phát triển các nghiệp vụ chứng khoán cốt lõi. Đẩy mạnh tăng trưởng thị phần Môi giới, đặc biệt tập trung phát triển môi giới ở khu vực miền Trung và miền Nam; Đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ- đảm bảo đáp ứng nhu cầu của khách hàng cũng như giúp khách hàng nâng cao hiệu quả đầu tư. Hiện đại hóa công nghệ để gia tăng tiện ích cho khách hàng;

❖ Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam hoạt động không chỉ thực hiện mục tiêu kinh doanh, mà còn thực hiện những trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội đối với cộng đồng.

- Các quỹ từ thiện xã hội, quỹ tình nghĩa luôn được Công ty duy trì huy động và sử dụng các quỹ vào mục đích xã hội và cộng đồng. Công ty đã tiến hành thăm hỏi, động viên và tặng quà ủng hộ đồng bào lũ lụt miền Trung. Các chương trình Góp đá xây Trường Sa, bảo vệ biển đảo tổ quốc cũng được Công ty hưởng ứng tích cực; Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên phát động và khuyến khích thực hiện nghĩa cử hiển hách cao đẹp và mang nhiều ý nghĩa nhân văn trong cộng đồng.
- Công ty luôn chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đóng góp phát triển cộng đồng, xã hội. Nhiều khoá tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho CBNV đã được triển khai trong năm 2017 và dự kiến tiếp tục được duy trì trong năm 2018. Bên cạnh đó, Công ty có các hoạt động hỗ trợ kịp thời các CBNV khi gặp khó khăn đột xuất, hoặc bị bệnh nan y, nhằm động viên CBNV và người thân trong gia đình, thể hiện nghĩa tình của Công ty với CBNV;
- Công ty còn tích cực hưởng ứng các hoạt động bảo vệ môi trường thông qua việc sử dụng tiết kiệm điện, nước, giảm rác thải và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Tất cả vì một đất nước Việt Nam phát triển và thịnh vượng.

5. Các rủi ro

Trên cơ sở đánh giá một cách có hệ thống, Agriseco nhận thấy các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

❖ Rủi ro về kinh tế

- Rủi ro thị trường đối với Agriseco nói riêng và với các Công ty chứng khoán nói chung là các rủi ro liên quan đến biến động của giá chứng khoán và biến động lãi suất.
- Giá trị danh mục cổ phiếu đầu tư được đánh giá lại dựa trên giá thị trường. Khi thị trường biến động, giá trị danh mục cổ phiếu biến động theo và ảnh hưởng đến mức dự phòng Công ty phải trích lập. Giá trị các trái phiếu được đánh giá hàng ngày dựa vào giá trị thị trường và tình hình lãi suất. Khi lãi suất thị trường tăng, giá trị danh mục trái phiếu giảm và ngược lại.
- Các giao dịch của Agriseco đều bằng đồng Việt Nam, không đầu tư và thanh toán bằng vàng hay ngoại tệ nên Agriseco không bị ảnh hưởng từ rủi ro do biến động tỷ giá hối đoái.

❖ Rủi ro pháp lý

- Agriseco chịu sự chi phối trực tiếp bởi Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật đầu tư, và các luật khác có liên quan. Chính vì vậy luôn tồn tại rủi ro do các văn bản hướng dẫn thi hành luật chưa rõ ràng hoặc không đồng bộ hoặc do có sự thay đổi mà Agriseco cập nhật không kịp thời.

❖ Rủi ro đầu tư

- Agriseco là một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, hoạt động đầu tư là một trong những nghiệp vụ kinh doanh cốt lõi của Công ty. Để hạn chế rủi ro đầu tư, Agriseco đã thành lập một bộ phận quản lý rủi ro nhằm đánh giá mức độ rủi ro của các dự án đầu tư cũng như đánh giá giá trị tài sản đảm bảo để có thể kịp thời hạn chế tối đa các rủi ro có thể gặp phải.

❖ Rủi ro thị trường

- Các biến động trên thị trường tài chính có thể sẽ có tác động đến hoạt động kinh doanh của Agriseco. Cụ thể như các thay đổi về lãi suất, giá mua bán chứng khoán, tỷ giá hối đoái dẫn đến các tổn thất nhất định cho hoạt động của các công ty chứng khoán nói chung và Agriseco nói riêng.
- Để hạn chế các rủi ro do biến động của thị trường tài chính, Agriseco thường xuyên thực hiện nghiên cứu Tình hình kinh tế vĩ mô, vi mô và Thị trường tài chính một cách toàn diện để có thể dự đoán các xu hướng biến động của các yếu tố vi mô và vĩ mô.

❖ Rủi ro khác

Các rủi ro khác bao gồm các rủi ro bất khả kháng có thể xảy ra như thiên tai, địch họa, cháy nổ, động đất, bão lụt... Nếu các rủi ro này xảy ra có thể gây ra các thiệt hại lớn về tài sản con người, tài sản vật chất của Công ty.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2017	% thực hiện so với Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	186.257	141.000	132%
2	Tổng chi phí	104.663	72.000 ^(*)	-
3	Lợi nhuận trước thuế	81.594	69.000	118%

^(*) Agriseco xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2017 theo chuẩn kế toán cũ, theo đó các khoản đầu tư có phiếu khi hoàn nhập dự phòng sẽ được hạch toán giảm chi phí. Tuy nhiên theo Thông tư 334/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán có hiệu lực năm 2017, thì những khoản hoàn nhập dự phòng sẽ được hạch toán sang chỉ tiêu Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản tài chính sẵn sàng để bán (thuộc vốn chủ sở hữu). Do đó, theo Kế hoạch kinh doanh điều chỉnh theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, chỉ tiêu chi phí tăng 20 tỷ đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận giảm 20 tỷ đồng và chỉ tiêu vốn chủ sở hữu tăng tương ứng 20 tỷ đồng.

Công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch 3/3 chỉ tiêu (Tổng doanh thu, tổng chi phí trước và Lợi nhuận trước thuế):

- Tổng doanh thu: đạt 186,3 tỷ đồng, bằng 132% kế hoạch
- Tổng chi phí là 104,7 tỷ đồng, **bằng 114% so với kế hoạch sau điều chỉnh** (92 tỷ đồng) theo Thông tư 334/2016/TT-BTC; Mức vượt kế hoạch thấp hơn so với mức vượt kế hoạch của doanh thu, theo đó, Công ty cũng hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch chi phí năm 2017.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 81,6 tỷ đồng, bằng 118% kế hoạch kinh doanh năm 2017 được phê duyệt (69 tỷ đồng), và bằng 167% kế hoạch kinh doanh điều chỉnh theo Thông tư 334/2016/TT-BTC.

Ngoài nguyên nhân chủ quan do bối cảnh kinh doanh thuận lợi thì kết quả này còn đến từ sự nỗ lực và sự đổi mới không ngừng của Ban lãnh đạo cũng như tập thể CBCNV Agriseco trong quá trình thực hiện các biện pháp cải tổ, tái cơ cấu trong năm qua.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban Điều hành:

Ban Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được ĐHCĐ và HĐQT thông qua.

Tổng Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty.

Phó Tổng Giám đốc hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành các nghiệp vụ được giao.

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Tổng Giám đốc:

2.1.1. Ông Phan Văn Tuấn – Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2017)

- Ngày tháng năm sinh: 13/05/1978
- Nơi sinh: Hà Tĩnh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

2.1.2. Ông Đinh Ngọc Phương – Tổng Giám đốc (kể từ ngày 16/06/2017)

- Ngày tháng năm sinh: 15/05/1979
- Nơi sinh: Hải Dương
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng;

2.1.3. Bà Trần Thị Huệ – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 30/05/1978
- Nơi sinh: Hưng Yên
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán

2.1.4. Ông Bùi Đức Thắng – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 20/12/1973
- Nơi sinh: Hải Hưng
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Toán Kinh tế

2.1.5. Bà Vũ Thị Thúy Hà – Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27/11/2017)

- Ngày tháng năm sinh: 07/3/1973
- Nơi sinh: Hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế

2.1.6. Ông Lê Sơn Tùng – Phó Tổng Giám đốc (kể từ ngày 08/11/2017)

- Ngày tháng năm sinh: 11/03/1983
- Nơi sinh: Hà Nội;
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện tử viễn thông; CFA level 2;

2.2. Những thay đổi trong Ban Điều hành:

Năm 2017, HĐQT đã ban hành:

- Quyết định số 43/2017/QĐ/HĐQT ngày 16/06/2017 V/v Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với Ông Phan Văn Tuấn;

- Quyết định số 44/2017/QĐ/HĐQT ngày 16/06/2017 V/v Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với Ông Đinh Ngọc Phương;
- Quyết định số 52/2017/QĐ/HĐQT ngày 28/08/2017 V/v Bổ nhiệm lại Ông Bùi Đức Thắng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty, thời hạn bổ nhiệm 20 tháng kể từ ngày 28/08/2017;
- Quyết định số 56/2017/QĐ/HĐQT ngày 08/11/2017 V/v Bổ nhiệm ông Lê Sơn Tùng- Trưởng phòng TD&BLPH giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty, thời hạn bổ nhiệm 3 năm kể từ ngày 08/11/2017;
- Quyết định số 59/2017/QĐ/HĐQT ngày 27/11/2017 V/v Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Giải Phóng đối với Bà Vũ Thị Thuý Hà;

2.3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do Công ty phát hành của Ban điều hành (tại ngày 31/12/2017):

TT	Thành viên	Chức vụ	Số cổ phiếu
1	Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	31.801.126 cổ phiếu- chiếm 15,00% vốn điều lệ. Trong đó: ○ Đại diện sở hữu Agribank: 31.801.126 cổ phiếu; ○ Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu;
2	Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	0 cổ phiếu
3	Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	0 cổ phiếu
4	Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	11 cổ phiếu- chiếm 0,00% vốn điều lệ. Trong đó: ○ Sở hữu cá nhân: 11 cổ phiếu;

2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên

Số lượng người làm việc tại thời điểm 31/12/2017: 120 cán bộ, trong đó trình độ thạc sỹ, tiến sỹ: 13 cán bộ (chiếm 10,8 % tổng số cán bộ).

❖ Chính sách lương thưởng, phụ cấp cho người lao động

Lương trả cho Lao động năm 2017 bao gồm các loại lương sau:

- **Lương cơ sở:** là mức lương cố định mỗi lao động được nhận, căn cứ theo trình độ, năng lực, thâm niên và chức danh của lao động, đảm bảo các quy định về mức lương tối thiểu của pháp luật.
- **Thu nhập theo kết quả thực hiện công việc:** là lương trả cho lao động dựa trên mức độ hoàn thành công việc và mức độ đóng góp của lao động vào kết quả kinh doanh;

❖ **Chế độ thu hút và đào tạo nhân sự**

Công ty có chế độ khuyến khích đào tạo và tự đào tạo.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Không

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

Không

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Bảng: Tình hình tài chính 2017

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị Tài sản	1.776,7	1.660,4	7%
Doanh thu từ HĐKD và HĐTC	186,2	135,4	38%
Lợi nhuận từ HĐKD và HĐTC	81,6	(365,2)	-122%
Lợi nhuận khác	0,0	(0,6)	-106%
Lợi nhuận trước thuế	81,6	(365,8)	-122%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65,3	(405,4)	-116%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	309	(1,919)	-116%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	101,91	101,74
+ Hệ số thanh toán nhanh	99,85	99,52
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,0072	0,0073
+ Hệ số Nợ/Vốn CSH	0,0073	0,0073
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho	-	-

+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,105	0,082
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số LNST/ DTT	0,350	(2,995)
+ Hệ số LNST/Vốn CSH	0,037	(0,246)
+ Hệ số LNST/Tổng TS	0,037	(0,244)
+ Hệ số LN từ HĐKD/ DTT	0,734	(2,380)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

Tổng số cổ phiếu theo từng loại (thời điểm 09/06/2017):

- Cổ phiếu phổ thông: 211.189.953 cổ phiếu, chiếm 99,62 % số lượng cổ phiếu.
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: 810.047 cổ phiếu, chiếm 0,38 % số lượng cổ phiếu.
- Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu: 212.000.000 cổ phiếu.

5.2. Cơ cấu cổ đông

TT	Cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Trong nước	3.818	210,775,728	99,42%
-	Tổ chức	47	161,457,021	76,16%
-	Cá nhân	3.771	49,318,707	23,26%
2	Nước ngoài	32	414,225	0,20%
-	Tổ chức	6	248,009	0,12%
-	Cá nhân	26	166,216	0,08%
3	Cổ phiếu quỹ	-	810,047	0,38%
	Tổng cộng	3.850	212.000.000	100,00%

* Theo Danh sách cổ đông AGR chốt ngày 09/06/2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán VN.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ: 800.047 cổ phiếu, chiếm 0,377 % số lượng cổ phiếu.
- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm:

(Handwritten mark)

- + Mua/Bán 10.000 cổ phiếu để sửa lỗi giao dịch theo Nghị quyết HĐQT số 149A/NQ-HĐQT ngày 19/06/2017 v/v bán cổ phiếu quỹ AGR;

5.5. Các chứng khoán khác

Các đợt phát hành chứng khoán khác trong năm: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tuân Thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

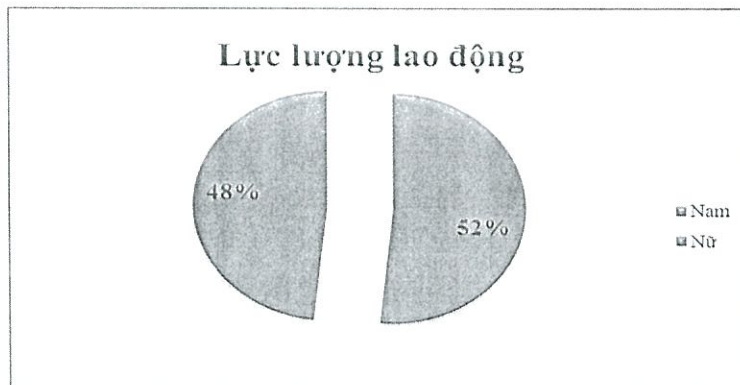
- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

❖ Số lượng người lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

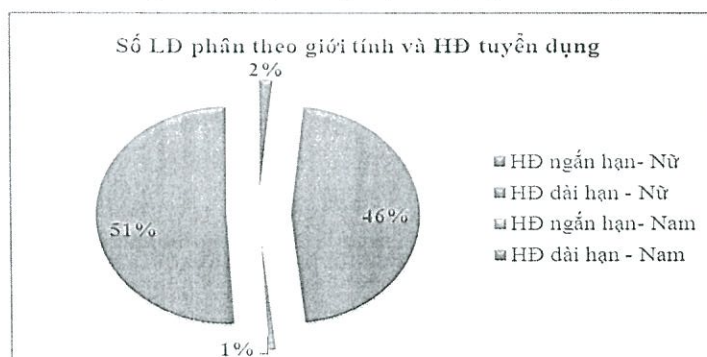
- Tổng số người lao động tại thời điểm 31/12/2017: 120 người, trong đó: lao động nữ: 58 người (48%); lao động nam: 62 người (52%):

Biểu đồ lực lượng lao động phân theo giới tính:



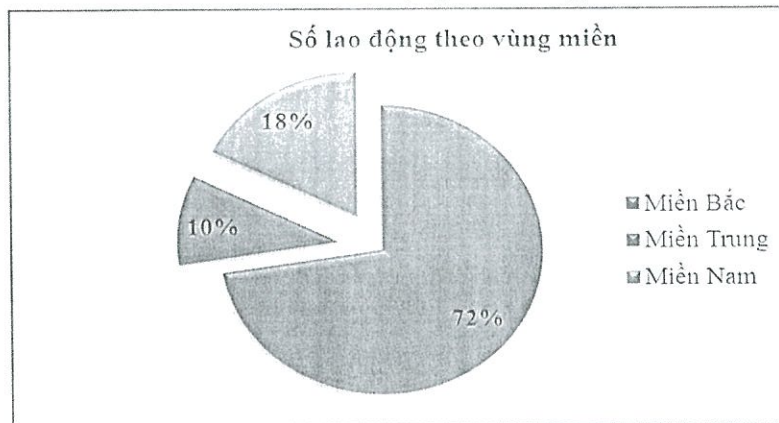
- Số hợp đồng lao động dài hạn: 117 hợp đồng; số hợp đồng lao động ngắn hạn: 3 hợp đồng

Biểu đồ số lao động theo hợp đồng tuyển dụng và theo giới tính:



- Số lao động ở khu vực miền Bắc: 87 lao động; khu vực miền Trung: 12 lao động; khu vực miền Nam: 21 lao động;

Biểu đồ số lao động theo vùng miền:



Năm 2017, quỹ lương của Công ty là 32 tỷ đồng, lương bình quân mỗi lao động là 20,9 triệu đồng/người/tháng.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1	Tổng quỹ lương	25 tỷ đồng	32 tỷ đồng
2	Số người bình quân	147 người	127 người
3	Bình quân đầu người	14,2 triệu đồng/người/tháng	20,9 triệu đồng/người/tháng

❖ **Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:**

- **Chính sách chăm sóc y tế và bảo hiểm:**

- + Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp luôn được Công ty thực hiện theo đúng qui định pháp luật và đảm bảo toàn thể CBCNV đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm.
- + Ngoài ra, hàng năm Công ty còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CBCNV tại các bệnh viện quốc tế hàng đầu của cả nước như Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc, Bệnh viện quốc tế Vinmec, Bệnh viện đa khoa Medlatec.... với danh mục khám ngày càng mở rộng, gia tăng quyền lợi tối đa cho CBCNV.

- **Chính sách công tác phí:**

Công ty quy định mức Công tác phí cụ thể cho từng cấp CBCNV, đảm bảo tính đồng bộ và công bằng với mục đích:

- + Đáp ứng đầy đủ quyền lợi cho CBCNV khi đi công tác;

+ Cung cấp các nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ CBCNV hoàn thành tốt công việc được giao trong chuyến đi công tác.

+ Tạo cho CBCNV cảm giác thoải mái, được quan tâm, được hỗ trợ từ Ban Giám đốc và các phòng ban chức năng.

- **Chính sách khen thưởng:**

Cuối mỗi kỳ kế hoạch, căn cứ vào kết quả làm việc của CBCNV, Công ty có chính sách khen thưởng đối với các tập thể hoặc cá nhân có thành tích hoặc sáng kiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức thưởng này sẽ được quy định cụ thể, chi tiết và công bằng cho từng cấp độ CBCNV với mục đích:

+ Khen thưởng CBCNV theo mức độ hoàn thành mục tiêu cá nhân, tạo động lực làm việc.

+ Tạo một môi trường thi đua lành mạnh để CBCNV phát huy hết tiềm năng bản thân, thúc đẩy Công ty phát triển vững mạnh.

+ Đáp ứng nhu cầu được công nhận của CBCNV và là phương tiện để thông báo rộng rãi thành tích và sự nỗ lực cá nhân mà CBCNV đã thể hiện.

- **Các chính sách phúc lợi khác:**

+ Tổ chức bữa ăn tập thể: bữa ăn trưa được Công ty tổ chức cho người lao động nhằm góp phần cải thiện chất lượng bữa ăn cho CBCNV, bảo đảm sức khỏe, an toàn vệ sinh thực phẩm, sức khỏe và duy trì năng suất lao động.

+ Chính sách phụ cấp làm thêm giờ: công ty trả lương làm thêm giờ đối với các lao động có khối lượng công việc lớn, công việc cần xử lý gấp,... phải thực hiện làm việc ngoài giờ hành chính.

+ Xe đưa đón CBCNV phục vụ các chuyến đi công tác xa.

+ Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội sau khi được ký kết hợp đồng lao động chính thức.

+ Các chế độ phúc lợi: sinh nhật, ma chay, hiếu hỷ, đau bệnh....

+ Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

+ Chính sách an toàn - sức khỏe - môi trường hoàn thiện.

Ngoài ra, Agriseco luôn quan tâm đến các hoạt động đối thoại thông qua tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ. ... nhằm tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của CBCNV cũng như chia sẻ định hướng, mục tiêu kinh doanh của Công ty, nhằm gắn kết và hài hòa mục tiêu và động cơ cá nhân với mục tiêu chung của tổ chức.

❖ Hoạt động đào tạo người lao động

Agriseco luôn coi việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng là điều kiện tiên quyết để công ty có thể tồn tại trong hoạt động kinh doanh. Với quan điểm đó, Công ty luôn đảm bảo toàn bộ CBCNV được đào tạo để có đủ năng lực chuyên môn thực hiện tốt công việc được giao. Các chương trình đào tạo đa dạng và phong phú, được cung cấp dưới hình thức lớp học, đào tạo thông qua công việc hay tự học. Ngoài ra, CBCNV còn được hỗ trợ tài chính và khuyến khích duy trì việc không ngừng học tập cũng như được cung cấp các cơ hội phát triển tương ứng. Các hình thức đào tạo tại Công ty bao gồm:

- **Đào tạo tại chỗ:** Áp dụng cho:
 - + Người mới được tuyển dụng: Nội dung đào tạo gồm phổ biến nội quy, chính sách của Công ty và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ;
 - + Người đổi vị trí công tác: Nội dung đào tạo bao gồm việc hướng dẫn nghiệp vụ và những quy định ở vị trí công tác mới;
 - + Trong quá trình làm việc, người nhiều kinh nghiệm hơn sẽ truyền đạt, trao đổi kinh nghiệm với người bạn đồng nghiệp ít kinh nghiệm hơn. Công việc này được tiến hành thường xuyên ở mọi vị trí công tác.
- **Đào tạo nội bộ:** Việc đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc là hoạt động đào tạo thường xuyên của Công ty, chương trình đào tạo chủ yếu tập trung vào đào tạo nội quy, quy chế, quy trình sản phẩm mới và kỹ năng bán hàng... cho CBCNV. Ban huấn luyện gồm những nhân viên có chức năng, nhiệm vụ được giao, có kinh nghiệm chuyên môn cao, có khả năng truyền đạt và giảng dạy để phổ biến về sản phẩm, kinh nghiệm cũng như những kiến thức thực tế.
- **Đào tạo bên ngoài:** Căn cứ vào nhu cầu công việc nhân viên sẽ được lựa chọn cử đi tham dự các khóa học bên ngoài về chuyên môn nghiệp vụ (kế toán, phân tích, quản lý quỹ, chứng khoán phái sinh...).

Bên cạnh đó, công ty luôn tham gia đầy đủ những khoá học, khóa đào tạo phổ biến các quy định pháp luật mới của các sở ban ngành về lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

STT	Giai đoạn	Năm 2017	Dự kiến Năm 2018
1	Tổng số khóa đào tạo	3 khóa	4 khóa
2	Số ngày đào tạo trung bình	45 ngày	50 ngày


6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Một số hoạt động thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội đối với cộng đồng của Agriseco:

- Tiến hành thăm hỏi, động viên và tặng quà ủng hộ đồng bào lũ lụt miền Trung.
- Các chương trình Góp đá xây Trường Sa, bảo vệ biển đảo tổ quốc luôn được Công ty hưởng ứng tích cực;
- Các CBCNV của Công ty đóng góp 1 ngày lương, tổng số tiền đóng góp, ủng hộ cho mỗi đợt thiện nguyện là 90 triệu đồng.
- Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên phát động và khuyến khích thực hiện nghĩa cử hiển máu cao đẹp và mang nhiều ý nghĩa nhân văn trong cộng đồng.

6.4. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh

Agriseco đang tham gia vào hoạt động của thị trường vốn xanh bằng các cách sau:

- Tích cực hưởng ứng và đóng góp ý kiến xây dựng các đề án phát triển các sản phẩm của thị trường vốn xanh, gồm: Trái phiếu xanh là các trái phiếu DN xanh. phát hành cho các dự án xanh hoặc các sản phẩm xanh; Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu chính quyền địa phương phục vụ cho các mục tiêu, chương trình, dự án xanh; Bộ chỉ số xanh để theo dõi, đánh giá và giao dịch trên thị trường vốn; Các chứng chỉ đầu tư xanh do các Quỹ đầu tư phát hành cho các dự án, chương trình và lĩnh vực xanh.
- Xây dựng và xác lập nguyên tắc đầu tư theo tiêu chí phát triển bền vững, theo đó các doanh nghiệp mà công ty rót vốn được lựa chọn không phải theo tiêu chí duy nhất là khả năng sinh lợi mà còn phải đạt những tiêu chí nhất định về an sinh, môi trường. 

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2017, cùng với đà tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán, Agriseco đã nỗ lực duy trì và đẩy mạnh doanh thu nhiều nghiệp vụ như Môi giới, Giao dịch ký quỹ, kết quả kinh doanh của Agriseco đạt được rất khả quan.

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	% hoàn thành KH
I	Tổng doanh thu	186,3	132%
1	Doanh thu Môi giới	35,9	131%
2	Doanh thu đầu tư CK	23,5	127%
3	Doanh thu đại lý phát hành CK	23,0	99%
4	Doanh thu hoạt động tư vấn	1,5	59%
5	Doanh thu hoạt động lưu ký	4,3	116%
6	Doanh thu khác	98,2	149%
II	Chi phí trước lương và dự phòng	82,7	113%
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	41,6	142%
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	41,1	94%
III	LN trước lương và dự phòng	103,5	152%
1	Chi phí lương	32,0	110%
IV	LN trước dự phòng	71,5	183%
1	Chi phí dự phòng	(10,1)	34%
V	Tổng Chi phí	104,7	145%
VI	LNTT	81,6	118%

- Tổng doanh thu đạt 186,3 tỷ đồng, bằng 138% so với thực hiện năm 2016 và bằng 132% kế hoạch do ĐHĐCĐ giao;
- Tổng chi phí (chưa bao gồm lương và dự phòng) là 82,7 tỷ đồng, bằng 113% kế hoạch. Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả, thực hiện bằng 94% kế hoạch. Chi phí hoạt động kinh doanh được kiểm soát hợp lý với mức tăng tương ứng với mức tăng doanh thu;
- LNTT đạt 81,6 tỷ đồng, bằng 118% kế hoạch do ĐHĐCĐ giao.

1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành về cơ bản các nhiệm vụ trong Phương án Tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018 theo đúng lộ trình đề ra. Năng suất lao động tăng mạnh, kết quả kinh doanh ổn định và tăng trưởng, vượt kế hoạch cũng như mục tiêu đề ra trong Phương án Tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018. Thu nhập người lao động được cải thiện.

- Bám sát Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc rà soát, xây dựng và trình Hội đồng quản trị ban hành các quy trình, quy chế cơ bản, quan trọng phục vụ hoạt động kinh doanh và kiểm soát rủi ro.
- Hoàn thành về cơ bản việc sắp xếp lại bộ máy hoạt động kinh doanh tại Trụ sở chính, các chi nhánh và phòng giao dịch theo Mô hình tổ chức mới. Từng bước kiện toàn bộ máy nhân sự, sắp xếp và phân công lao động phù hợp với khả năng và trình độ. Thu nhập người lao động được cải thiện.
- Kiện toàn nhân sự Ban Tổng giám đốc, ban điều hành tại các chi nhánh. Hiện tại đang tiếp tục kiện toàn các vị trí lãnh đạo cấp Phòng tại Trụ sở chính và chi nhánh.
- Định hướng chuyển dịch mô hình kinh doanh sang dịch vụ chứng khoán được nghiêm túc triển khai và phát huy hiệu quả, cơ cấu doanh thu dịch chuyển đúng hướng.
- Hoạt động quản trị rủi ro hiệu quả, không phát sinh nợ xấu mới. Công ty không phát sinh trích lập dự phòng đầu tư mới. Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện phương án xử lý đối với một số khoản lớn như: khu đất Phan Bội Châu, trái phiếu Vinashin, hợp đồng HNG, hợp đồng VCR... và đang tiếp tục thực hiện rà soát hồ sơ các hợp đồng nợ tồn đọng.
- Năng suất lao động bằng 181% so với mục tiêu trong Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018, hiệu quả kinh doanh được cải thiện. Công ty có lãi, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận đều vượt kế hoạch ĐHCĐ giao và vượt mục tiêu cả năm 2017 trong Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty và các chỉ đạo của Agribank. Đảm bảo tốt thanh khoản và các tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định của pháp luật.
- Giá cổ phiếu AGR tăng mạnh trong năm 2017 từ mức giá 2.500 đồng lên mức 6.100 đồng (tăng 2,5 lần). Cổ phiếu Công ty đã thoát khỏi diện kiểm soát theo quyết định của Sở giao dịch chứng khoán. Mức tăng của giá cổ phiếu AGR trong năm 2017 đứng thứ 4 trong số 23 CTCK niêm yết.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

TÀI SẢN	Năm 2017	Năm 2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.306	1.225
<i>I. Tài sản tài chính</i>	<i>1.279</i>	<i>1.199</i>

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	204	193
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	40	102
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	144	562
4. Các khoản cho vay	660	694
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	418	295
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(235)	(705)
7. Các khoản phải thu	404	16
8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	633	656
9. Phải thu nội bộ	0	0
10. Các khoản phải thu khác	5	3
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(996)	(619)
II. Tài sản ngắn hạn khác	26	27
1. Tạm ứng	0	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1	1
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	1	0
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24	25
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	471	435
I. Tài sản tài chính dài hạn	91	37
1. Các khoản đầu tư	91	37
II. Tài sản cố định	284	282
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10
IV. Tài sản dài hạn khác	86	105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.777	1.660

2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Tỷ đồng

NỢ PHẢI TRẢ	Năm 2017	Năm 2016
I. Nợ phải trả ngắn hạn	12,8	12,0
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0,3	0,2
3. Phải trả người bán ngắn hạn	0,0	0,0
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0,4	0,3
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,3	1,1
6. Phải trả người lao động	6,5	8,1
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	0,0	0,1
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	1,4	0,8
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0,0	0,3
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,3	0,5
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,6	0,6
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	12,8	12,0

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

h

- *Kiến toàn cơ cấu tổ chức:*

Công ty về cơ bản đã kiện toàn mô hình tổ chức tại Trụ sở chính và các chi nhánh theo Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018 đã được Agribank phê duyệt và đang tiếp tục hoàn thiện trong năm tới. Hội đồng quản trị đã ban hành các quyết định về thành lập, giải thể các phòng tại Trụ sở chính theo mô hình tổ chức mới, và quyết định về quy định tổ chức và hoạt động của các phòng/ban tại Trụ sở chính và các chi nhánh, phòng giao dịch; Đồng thời ban hành các quyết định về bổ nhiệm trưởng phòng và giao nhiệm vụ phụ trách điều hành hoạt động đối với từng phòng/ban.

- *Kiến toàn nhân sự:*

Kiến toàn nhân sự Ban Tổng giám đốc Công ty, ban điều hành tại các chi nhánh. Miễn nhiệm 01 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Giải Phóng, bầu bổ sung 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh và bổ nhiệm chức danh Giám đốc Chi nhánh Giải Phóng mới. Hiện tại đang tiếp tục kiện toàn các vị trí lãnh đạo cấp Phòng tại Trụ sở chính và chi nhánh.

- *Kiến toàn các quy định về sản phẩm dịch vụ, quy trình nghiệp vụ và cơ chế kinh doanh:*

Trong năm 2017 Công ty đã rà soát, xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về sản phẩm dịch vụ, quy trình nghiệp vụ và cơ chế kinh doanh đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, như: Quy định về nghiệp vụ môi giới chứng khoán; Quy định về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ; Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ; Quy trình quản trị rủi ro, Quy tắc đạo đức nghề nghiệp v.v...

3.2. Hoạt động kiểm soát

- Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Agriseco luôn đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Năm 2017, Agriseco đã nâng cấp Phòng kiểm tra kiểm toán nội bộ thành Phòng kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, đồng thời ban hành Quy trình quản trị rủi ro nhằm tăng cường quyền lực của nghiệp vụ kiểm soát để phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và pháp luật hiện hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tập trung bám sát và cụ thể hóa các nhóm giải pháp chính trong Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018 đã được Hội đồng thành viên Agribank phê duyệt nhằm hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và mục tiêu nhiệm vụ trong năm cuối của giai đoạn tái cơ cấu 2016-2018. Cụ thể:

- + Tiếp tục định hướng chuyển dịch sang Mô hình kinh doanh Dịch vụ chứng khoán nhằm tăng tính cạnh tranh và phù hợp với điều kiện của thị trường. Các giải pháp tổng thể hướng đến 4 yếu tố: Mở rộng thị trường và khách hàng; Nâng cấp sản phẩm hiện có và phát triển sản phẩm mới; Đẩy mạnh hiệu quả công tác bán hàng và chăm sóc khách hàng; Tăng cường Marketing;
- + Phát triển nghiệp vụ Tư vấn tài chính; Tăng cường năng lực của đội ngũ tư vấn, khai thác thế mạnh của Agriseco, tập trung vào các Khách hàng Doanh nghiệp của Agribank hoặc của một số tổ chức tín dụng có quan hệ với Agriseco.
- + Tăng cường công tác Tự doanh trên cơ sở đảm bảo an toàn và phát triển vốn, mang lại nguồn thu cho Agriseco.
- + Triển khai thực hiện đề án đầu tư, đổi mới hệ thống công nghệ thông tin.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).

Không



PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2017, cùng với bối cảnh kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán thuận lợi, tập thể CBCNV Agriseco đã đoàn kết, đồng lòng, bám sát các chỉ đạo của Agribank và định hướng của Hội đồng Quản trị để hoàn thành về cơ bản các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Về kinh doanh: Agriseco hoàn thành các chỉ tiêu trọng yếu. Tổng doanh thu: đạt 186,3 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 81,6 tỷ đồng, đều có mức tăng mạnh so với kế hoạch (lần lượt vượt 32% và 18% kế hoạch). Các nghiệp vụ kinh doanh cốt lõi như Môi giới, Giao dịch ký quỹ đều có mức tăng trưởng cao, Tự doanh năm thứ 3 liên tiếp có lãi.
- Về điều hành: hoàn thiện tổ chức bộ máy của Công ty, kiện toàn nhân sự trung và cao cấp, đồng thời tăng cường việc quản lý rủi ro và thu hồi nợ tồn đọng. Nâng cao ý thức chấp hành nội quy lao động, các quy trình, quy định của cán bộ nhân viên trên toàn Công ty.
- Về việc tuân thủ các quy định. Công ty luôn nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật, UBCKNN, các chỉ đạo của Agribank. Kiểm soát chặt chẽ rủi ro, hạn chế tối đa phát sinh rủi ro trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo các tỉ lệ về an toàn tài chính theo quy định của pháp luật (tỷ lệ an toàn vốn khả dụng đạt 323%/180%).
- Về trách nhiệm với cộng đồng, môi trường và xã hội: Các quỹ từ thiện xã hội, quỹ nghĩa tình luôn được Công ty duy trì và sử dụng cho các hoạt động thiện nguyện thiết thực, đúng với tôn chỉ, mục tiêu phát triển của Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- HĐQT luôn nắm rõ tiến độ công việc và tình hình hoạt động của Công ty; thường xuyên giám sát và chỉ đạo Ban Tổng giám đốc trong quá trình xử lý công việc;
- Ban Tổng giám đốc chấp hành nghiêm chỉnh và triển khai nghiêm túc các Nghị quyết và Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
 - + Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện Phương án Tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018 đảm bảo hoàn thành đúng lộ trình đề ra.
 - + Kết quả kinh doanh năm 2017, Công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch. Tổng doanh thu: đạt 186,2 tỷ đồng, bằng 132% kế hoạch, Lợi nhuận trước thuế đạt 78,2 tỷ đồng, bằng 118% kế hoạch.

Như vậy, về cơ bản, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành các nhiệm vụ được HĐQT và ĐHĐCĐ giao phó.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2018, Công ty sẽ tập trung nguồn lực, nhân lực thực hiện triệt để các nhóm giải pháp chính trong Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018 đã được Agribank thông qua nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018 và hoàn thành Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018 theo đúng lộ trình đề ra. Cụ thể:

3.1. Về hoạt động điều hành:

- Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn bộ máy hoạt động kinh doanh theo mô hình mới; nâng cao năng lực kinh doanh của đội ngũ cán bộ thông qua việc tổ chức các chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo kế hoạch và lộ trình cụ thể; Kiện toàn các chức danh quản lý cấp cao còn thiếu;
- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống các văn bản quản trị điều hành, quy chế, quy trình nghiệp vụ tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và yêu cầu thực tiễn của hoạt động kinh doanh, đảm bảo cơ chế vận hành hoạt động và sự phối hợp giữa HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc, điều hành chặt chẽ, hiệu quả.
- Tiếp tục xử lý các tồn tại theo kết luận của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các kiến nghị của Ban kiểm soát Agriseco; tập trung cho công tác thu hồi nợ nhằm khơi tang vốn khả dụng, nâng cao hiệu quả đầu tư để giảm lỗ lũy kế.
- Cùng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo xử lý nợ tồn đọng, Tổ thu hồi nợ tồn đọng; ban hành các cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý, thu hồi nợ tồn đọng đạt hiệu quả như: miễn, giảm phí, xử lý tồn thất,... thực hiện giao chỉ tiêu thu hồi nợ, xác định trách nhiệm và có chế tài đối với các đơn vị, cá nhân trong việc xử lý thu hồi các khoản nợ tồn đọng.
- Cùng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy kiểm tra, kiểm soát và quản trị rủi ro theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty. Tăng cường công tác phân tích dự báo rủi ro, đồng thời có giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kiểm soát, ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong tác nghiệp.
- Tập trung cho công nghệ, đẩy nhanh việc triển khai Đề án đổi mới hệ thống công nghệ thông tin đồng thời vẫn đảm bảo hệ thống hiện tại hiệu quả, an toàn, thông suốt, đáp ứng được yêu cầu cơ bản của hoạt động kinh doanh.

3.2. Về các nghiệp vụ kinh doanh:

Xác định các mục tiêu và giải pháp cụ thể trong hoạt động kinh doanh theo hướng tăng trưởng hợp lý, bền vững và hiệu quả vào các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán cốt lõi, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ Môi giới: chú trọng cơ chế, sản phẩm và con người. Đặc biệt quan tâm đến công tác chăm sóc khách hàng; trong đó quan trọng nhất là công tác Tư vấn đầu tư và phát triển sản phẩm dịch vụ, công nghệ.
- Đối với nghiệp vụ Tự doanh: Duy trì quy mô hoạt động tự doanh, tập trung tìm kiếm các cơ hội đầu tư phù hợp để giải ngân khi điều kiện thuận lợi;
- Đối với nghiệp vụ Tư vấn tài chính: Tăng cường năng lực của đội ngũ tư vấn, khai thác thế mạnh của Agriseco, tập trung vào các Khách hàng Doanh nghiệp của Agribank hoặc của một số tổ chức tín dụng có quan hệ với Agriseco.

PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2017

1.1.1. Ông Phan Văn Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Ngày tháng năm sinh: 13/05/1978;
- Nơi sinh: Hà Tĩnh;
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế;
- Số cổ phần : 84.803.002 cổ phần, chiếm 40 % vốn điều lệ
Trong đó: đại diện sở hữu Agribank: 84.803.002 cổ phần, chiếm 40 % vốn điều lệ;

1.1.2. Ông Đinh Ngọc Phương - Thành viên Hội đồng quản trị.

- Ngày tháng năm sinh: 15/05/1979;
- Nơi sinh: Hải Dương;
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính ngân hàng;
- Số cổ phần: 31.801.126 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ.
Trong đó: đại diện sở hữu Agribank: 31.801.126 cổ phần, chiếm 15,00 % vốn điều lệ;

1.1.3. Ông Mai Khắc Chinh - Thành viên Hội đồng quản trị.

- Ngày tháng năm sinh: 12/07/1964;
- Nơi sinh: Thái Bình;
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, cử nhân luật;
- Số cổ phần: 21,200,751 cổ phần, chiếm 10,00 % vốn điều lệ
Trong đó: Đại diện sở hữu Agribank: 21.200.751 cổ phần, chiếm 10,00 % vốn điều lệ;

1.1.4. Bà Phạm Thị Hồng Thu - Thành viên Hội đồng quản trị.

- Ngày tháng năm sinh: 07/10/1972;
- Nơi sinh: Hà Nội;
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ;
- Số cổ phần: 12.720.450 cổ phần, chiếm 6,00 % vốn điều lệ

K

Trong đó: Đại diện sở hữu Agribank: 12.720.450 cổ phần, chiếm 6,00 % vốn điều lệ;

1.1.5. Ông Lê Quang Sự - Thành viên Hội đồng quản trị.

- Ngày tháng năm sinh: 08/08/1972;
- Nơi sinh: Phú Thọ;
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh tài chính;
- Số cổ phần: Không;

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Theo sát những biến động thị trường chứng khoán nói riêng và môi trường kinh doanh nói chung trong năm 2017, HĐQT đã tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời và hỗ trợ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và tổ chức nhân sự lãnh đạo của Công ty phù hợp với quy chế, quy định hiện hành của công ty và của pháp luật. Cụ thể:

- Hội đồng quản trị đã ban hành các văn bản cơ bản, quan trọng phục quản trị điều hành gồm: Quy chế quản trị công ty; Quy chế tài chính; Quy định tạm thời về chi trả lương; Quy định tạm thời về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh; Quy định về chi tiêu nội bộ; Quy chế bổ nhiệm, miễn nhiệm; Quy định phân cấp, ủy quyền của HĐQT đối với Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc trong một số lĩnh vực hoạt động; Quy định về đánh giá lại tài sản đầu tư tài chính, khoản cho vay, khoản phải thu tại Công ty. Ban hành mới Nội quy lao động và thỏa ước lao động tập thể. Công ty đang tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, quy chế về quản trị điều hành đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả.
- Bên cạnh đó, HĐQT đã rà soát, xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về sản phẩm dịch vụ, quy trình nghiệp vụ và cơ chế kinh doanh đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, như: Quy định về nghiệp vụ môi giới chứng khoán; Quy định về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ; Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ; Quy trình quản trị rủi ro, Quy tắc đạo đức nghề nghiệp v.v...

1.2.1. Hoạt động của tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Văn phòng HĐQT thực hiện đầy đủ các công việc hỗ trợ hoạt động của HĐQT. Bên cạnh đó, HĐQT đã thành lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ thuộc HĐQT, hỗ trợ HĐQT trong công tác kiểm tra, soát xét các hoạt động của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

2.1.1. Bà Mai Thị Thủy – Trưởng Ban Kiểm soát

Số cổ phần: 8.315.110 cổ phần, chiếm 3,922 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 8.310.694 cổ phần, chiếm 3,92% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 4.416 cổ phần, chiếm 0,002% vốn điều lệ;

2.1.2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thành viên Ban Kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ: Không

2.1.3. Ông Trần Minh Tú – Thành viên Ban Kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ: Không

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Ban Kiểm soát Agrisecco thực hiện đầy đủ vai trò giám sát theo quy định tại Điều lệ Công ty, gồm:

- + Giám sát tình hình hoạt động và tài chính: giám sát về công tác quản trị điều hành và công tác quản lý, công tác quản trị rủi ro và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, giám sát vi phạm thủ pháp luật, quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- + Báo cáo hoạt động năm của Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ.
- + Giám sát việc thực hiện và chấn chỉnh, khắc phục và xử lý những tồn tại trong hoạt động kinh doanh, các khuyến nghị của thanh tra, kiểm toán, Ủy ban chứng khoán nhà nước, Đoàn kiểm tra của cổ đông lớn, Ban kiểm soát Công ty;
- + Thẩm định Báo cáo tài chính 2016, Quý I, Quý III và 06 tháng đầu năm 2017;
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, giám sát thực hiện một số kiến nghị của Ban kiểm soát và đánh giá sự phối hợp hoạt động của Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Tổng Giám đốc;
- Tổ chức kiểm tra tại Công ty theo yêu cầu của cổ đông lớn Agribank (tại 03 Chi nhánh và Trụ sở chính);
- Thực hiện Báo cáo của cổ đông lớn Agribank kết quả kiểm tra, giám sát tại Công ty;
- Đề xuất và đề nghị HĐQT phê chuẩn Tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính 2017;

2.3 Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát, HĐQT và Ban Tổng giám đốc

- Để giải quyết các công việc cần có ý kiến của HĐQT, Tổng giám đốc có hồ sơ trình và Chủ tịch HĐQT đã tổ chức họp/xin ý kiến HĐQT bằng văn bản. Việc tổ chức họp/xin ý kiến bằng văn bản được thực hiện đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn dưới luật và quy định nội bộ của Công ty dưới sự giám sát của Ban Kiểm soát.

- Các tài liệu hợp, hồ sơ xin ý kiến HĐQT, các nghị quyết/Quyết định của HĐQT khi ban hành đều được gửi cho Ban kiểm soát theo đúng thể thức, nội dung như đối với các thành viên HĐQT.
- Các báo cáo đánh giá, báo cáo giám sát tuân thủ, báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát;
- Ban kiểm soát phối hợp với HĐQT giám sát Tổng giám đốc trong việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT, có đánh giá tiến độ thực hiện,...
- Khi có yêu cầu của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc đã thực hiện cung cấp thông tin để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình;
- HĐQT, Tổng giám đốc đã phối hợp để Ban kiểm soát triển khai chương trình kiểm tra, giám sát năm 2017 của Ban kiểm soát và thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm 2016, báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2017, báo cáo tài chính quý I/2017 và quý III/2017;
- Ban kiểm soát được mời và tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT theo quy định của điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Thù lao của HĐQT và thù lao, ngân sách hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, cụ thể:

- Thành viên HĐQT chuyên trách và Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách: không được hưởng thù lao, hưởng lương theo quy định của Công ty;
- Thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT kiêm nhiệm không hưởng lương tại Công ty: mức thù lao được hưởng là 6.000.000 đồng/thành viên/tháng, tổng thù lao năm 2017 là 144.000.000 đồng;
- Thành viên Ban Kiểm soát kiêm nhiệm không hưởng lương tại Công ty: mức thù lao được hưởng là 3.000.000 đồng/thành viên/tháng, tổng thù lao năm 2017 là 72.000.000 đồng;
- Ngân sách hoạt động năm 2017 của Ban kiểm soát (gồm Chi công tác phí và Chi phí tiếp khách) là 118.000.000 đồng.

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ :

Không

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ



Không

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời và hỗ trợ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và tổ chức nhân sự lãnh đạo của Agriseco phù hợp với quy chế, quy định hiện hành của công ty và của pháp luật.



PHẦN VI: BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3.1 – Thay đổi trong các chính sách kế toán. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở phi hồi tố.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
(*đã ký*)

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-
004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
(*đã ký*)

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-
004-1

2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.305.794.091.954	1.225.370.533.190
110	I. Tài sản tài chính		1.279.348.869.768	1.198.698.020.481
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	204.253.663.739	193.070.216.107
111.1	1.1. Tiền		74.253.663.739	52.070.216.107
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	141.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	6.1	40.308.120.582	101.854.781.500
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.2	144.000.000.000	562.289.717.289
114	4. Các khoản cho vay	6.3	660.367.860.969	693.589.908.589
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.4	418.463.970.000	295.389.800.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(234.740.521.924)	(704.796.357.249)
117	7. Các khoản phải thu		404.447.111.608	16.228.892.839
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7	13.648.783.208	16.228.892.839
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		13.648.783.208	16.228.892.839
117.5	7.2. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	7	390.798.328.400	-
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	632.749.190.028	656.434.358.066
120	9. Phải thu nội bộ	7	86.705.974	84.735.279
122	10. Các khoản phải thu khác	7	5.418.667.610	3.218.278.655
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(996.005.898.818)	(618.666.310.594)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	26.445.222.186	26.672.512.709
131	1. Tạm ứng		36.568.093	25.402.092
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.377.462.304	1.367.546.600
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		559.677.044	335.406.846
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	24.471.514.745	24.944.157.171

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 (Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		470.877.218.977	435.008.963.974
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		90.529.537.511	36.825.926.400
212	1. Các khoản đầu tư		90.529.537.511	36.825.926.400
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	90.529.537.511	36.825.926.400
220	II. Tài sản cố định		283.542.850.312	282.263.190.877
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.741.969.723	2.270.629.310
222	1.1. Nguyên giá		39.090.650.838	38.963.125.966
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(35.348.681.115)	(36.692.496.656)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	279.800.880.589	279.992.561.567
228	2.1. Nguyên giá		308.508.503.500	306.316.632.500
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(28.707.622.911)	(26.324.070.933)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.465.779.000	10.465.779.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		86.339.052.154	105.454.067.697
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		563.066.100	563.066.100
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.494.804.765	6.444.937.831
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	63.281.181.289	79.600.000.000
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	20.000.000.000	18.846.063.766
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.776.671.310.931	1.660.379.497.164
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.812.979.026	12.044.370.105
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		12.812.979.026	12.044.370.105
312	1. Vay ngắn hạn		-	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		295.140.753	179.138.294
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		27.500.000	27.500.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		371.500.000	291.400.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.270.099.399	1.060.958.592
323	6. Phải trả người lao động		6.526.028.598	8.112.705.936
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		21.305.784	140.491.587
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.373.578.515	817.711.924
328	9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.703	278.826.703

329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.311.594.347	519.407.142
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		616.229.927	616.229.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.763.858.331.905	1.648.335.127.059
<i>410</i>	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>14</i>	<i>1.763.858.331.905</i>	<i>1.648.335.127.059</i>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.989.980.169	2.112.988.580.169
<i>411.1</i>	<i>1.1. Vốn góp của chủ sở hữu</i>		<i>2.120.000.000.000</i>	<i>2.120.000.000.000</i>
<i>411.1a</i>	<i>1.1.1. Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>2.120.000.000.000</i>	<i>2.120.000.000.000</i>
<i>411.2</i>	<i>1.2. Thặng dư vốn cổ phần</i>		<i>3.660.627.908</i>	<i>3.752.303.169</i>
<i>411.5</i>	<i>1.3. Cổ phiếu quỹ</i>		<i>(10.670.647.739)</i>	<i>(10.763.723.000)</i>
412	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		50.246.530.000	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358
416	5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749
417	6. Lỗ chưa phân phối		(496.645.427.795)	(561.920.702.641)
<i>417.1</i>	<i>6.1. Lỗ đã thực hiện</i>		<i>(500.865.397.885)</i>	<i>(561.920.702.641)</i>
<i>417.2</i>	<i>6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		<i>4.219.970.090</i>	<i>-</i>
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.776.671.310.931	1.660.379.497.164

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		18.742.209.013	17.766.785.851
<i>01.1</i>	<i>1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>16.1</i>	<i>7.117.275.557</i>	<i>15.832.065.051</i>
<i>01.2</i>	<i>1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>6.5</i>	<i>9.645.171.202</i>	<i>-</i>
<i>01.3</i>	<i>1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh</i>	<i>16.3</i>	<i>1.979.762.254</i>	<i>1.934.720.800</i>

	<i>từ tài sản tài chính FVTPL</i>			
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	16.3	23.705.509.913	32.169.480.559
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	16.3	73.208.778.038	48.681.092.033
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17	35.871.781.431	26.278.564.058
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17	23.016.584.836	100.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17	4.295.037.542	3.695.226.331
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	17	1.463.735.819	1.720.504.546
11	8. Thu nhập hoạt động khác	17	4.546.242.622	3.224.474.268
20	Cộng doanh thu hoạt động		184.849.879.214	133.636.127.646
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(8.478.709.912)	(1.029.674.354)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	16.1	(3.053.508.800)	(1.029.674.354)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.5	(5.425.201.112)	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(3.404.665.740)	(332.530.717.355)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		-	(36.040.885)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18	(19.507.521.276)	(13.450.574.273)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18	(7.600.000.000)	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18	(4.572.514.432)	(4.182.734.588)
31	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	18	(706.714.608)	(546.501.326)
32	8. Chi phí hoạt động khác	18	(3.828.490.631)	(104.074.014.859)
40	Cộng chi phí hoạt động		(48.098.616.599)	(455.850.257.640)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định		1.350.743.062	1.738.810.369
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	19	1.350.743.062	1.738.810.369

	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		(756.945.204)	(471.250.000)
60	Cộng chi phí tài chính	20	(756.945.204)	(471.250.000)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	21	(55.785.239.308)	(44.276.796.831)
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		81.559.821.165	(365.223.366.456)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		56.864.431	1.651.527
72	Chi phí khác		(22.592.039)	(599.683.177)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	22	34.272.392	(598.031.650)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		81.594.093.557	(365.821.398.106)
91	Lợi nhuận đã thực hiện		77.374.123.467	(365.821.398.106)
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		4.219.970.090	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	23	(16.318.818.711)	(39.576.534.832)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(16.318.818.711)	(39.576.534.832)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		65.275.274.846	(405.397.932.938)
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
302	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		50.246.530.000	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		50.246.530.000	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24.4	309	(1.919)

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước Thuế TNDN		81.594.093.557	(365.821.398.106)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(9.689.651.680)	427.124.111.900
03	Khấu hao TSCĐ		3.022.840.565	3.337.277.863
04	Các khoản dự phòng		(13.458.740.176)	423.303.854.037
06	Chi phí lãi vay		756.945.204	471.250.000
07	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.697.273)	11.730.000
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		8.829.866.852	-
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		5.425.201.112	-
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		3.404.665.740	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(9.645.171.202)	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(9.645.171.202)	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.089.137.527	61.302.713.794
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(16.895.541.657)	45.458.122.286
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(26.212.222.222)	(4.233.795.366)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		33.222.047.620	(319.872.420.106)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(72.827.640.000)	1.669.064.655
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.580.109.631	(4.483.131.777)
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		23.685.168.038	22.427.397.922
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(2.202.359.650)	3.497.390.132
40	Tăng các tài sản khác		(702.375.513)	(1.120.449.375)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		555.866.591	439.266.630
42	Giảm chi phí trả trước		3.725.862.868	4.202.964.265
44	Lãi vay đã trả		(756.945.204)	(471.250.000)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(119.185.803)	(389.119.178)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.209.140.807	(271.228.358)
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao		(1.586.677.338)	6.447.702.902

50	động Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		988.289.664	(27.353.627)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	40.000.000
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(278.825.000)	(17.292.560.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		15.473.850.359	(202.676.685.201)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(4.302.500.000)	(1.901.082.600)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		10.697.273	(11.730.000)
70	<i>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.291.802.727)</i>	<i>(1.912.812.600)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		1.400.000	-
73	Tiền vay gốc		740.000.000.000	330.000.000.000
73.2	- Tiền vay khác		740.000.000.000	330.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(740.000.000.000)	(330.000.000.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(740.000.000.000)	(330.000.000.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.400.000	-
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM		11.183.447.632	(204.589.497.801)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		193.070.216.107	397.659.713.908
101.1	<i>Tiền</i>		<i>52.070.216.107</i>	<i>37.659.713.908</i>
101.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		<i>141.000.000.000</i>	<i>360.000.000.000</i>
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	204.253.663.739	193.070.216.107
103.1	<i>Tiền</i>		<i>74.253.663.739</i>	<i>52.070.216.107</i>
103.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		<i>130.000.000.000</i>	<i>141.000.000.000</i>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1/1/2016	Ngày 1/1/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.1								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.988.580.169	2.112.988.580.169	-	-	93.075.261	(91.675.261)	2.112.988.580.169	2.112.989.980.169
1.1. <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2. <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		3.752.303.169	3.752.303.169	-	-	-	(91.675.261)	3.752.303.169	3.660.627.908
1.3. <i>Cổ phiếu quỹ</i>		(10.763.723.000)	(10.763.723.000)	-	-	93.075.261	-	(10.763.723.000)	(10.670.647.739)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424	-	-	-	-	33.963.098.424	33.963.098.424
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358	-	-	-	-	28.095.486.358	28.095.486.358
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(156.192.769.703)	(561.920.702.641)	-	(405.727.932.938)	65.275.274.846	-	(561.920.702.641)	(496.645.427.795)
5.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		(156.192.769.703)	(561.920.702.641)	-	(405.727.932.938)	61.055.304.756	-	(561.920.702.641)	(500.865.397.885)
5.2. <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		-	-	-	-	4.219.970.090	-	-	4.219.970.090
TỔNG CỘNG		2.054.063.059.997	1.648.335.127.059	-	(405.727.932.938)	65.368.350.107	(91.675.261)	1.648.335.127.059	1.763.858.331.905
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	50.246.530.000	-	-	50.246.530.000
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	50.246.530.000	-	-	50.246.530.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2017</i>	<i>31/12/2016</i> <i>(trình bày lại)</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền	74.253.663.739	52.070.216.107
Tiền mặt tại quỹ	163.956.543	497.736.250
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	74.089.707.196	51.572.479.857
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	141.000.000.000
Tổng cộng	204.253.663.739	193.070.216.107

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> <i>(VND)</i>
a. Của Công ty	12.578.376	315.084.702.500
- Cổ phiếu	12.578.376	315.084.702.500
b. Của nhà đầu tư	1.585.631.474	20.953.315.438.500
- Cổ phiếu	1.585.631.474	20.953.315.438.500
Tổng cộng	1.598.209.850	21.268.400.141.000

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị: VND

	31/12/2017		31/12/2016 (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	91.179.012.407	37.768.279.000	73.554.693.804	16.105.167.061
SHG	7.819.982.000	1.028.945.000	7.819.982.000	1.325.281.160
VCR	65.309.422.625	17.607.841.200	65.309.422.625	14.184.094.300
GMD	13.156.462.100	12.888.953.000	293.700	270.000
Cổ phiếu niêm yết khác	4.893.145.682	6.242.539.800	424.995.479	595.521.601
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.571.310.750	2.539.841.582	28.300.087.696	3.274.683.108
Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.571.310.750	2.539.841.582	3.300.087.696	3.274.683.108
Tổng cộng	118.750.323.157	40.308.120.582	101.854.781.500	19.379.850.169

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	-	390.798.328.400
Tiền gửi có kỳ hạn	144.000.000.000	171.491.388.889
Tổng cộng	144.000.000.000	562.289.717.289
Các khoản đầu tư HTM dài hạn		
Trái phiếu niêm yết	500.789.500	500.789.500
Trái phiếu chưa niêm yết	36.325.136.900	36.325.136.900
Tiền gửi có kỳ hạn	53.703.611.111	-
Tổng cộng	90.529.537.511	36.825.926.400

(*) Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có lãi suất 9%, đã quá hạn do vậy đã được phân loại lại sang khoản phải thu và trích lập dự phòng đầy đủ. Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng và lãi suất từ 6% đến 6,7%/năm.

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản cho vay

	31/12/2017		31/12/2016		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
Cho vay hoạt động ký quỹ	606.895.804.133	606.306.689.709	684.551.115.476	690.780.365.450	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	13.762.037.716	13.762.037.716	2.936.296.381	2.936.296.381	
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	39.710.019.120	39.710.019.120	6.102.496.732	6.102.496.732	
Tổng cộng	660.367.860.969	659.778.746.545	693.589.908.589	699.819.158.563	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng.

6.4 Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2017		31/12/2016 (trình bày lại)		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
ABI	20.389.800.000	36.947.970.000	20.389.800.000	30.299.984.000	
HNG	273.000.000.000	71.461.000.000	275.000.000.000	46.345.000.000	
LPB	25.627.640.000	25.800.000.000	-	-	
IDC	49.200.000.000	55.600.000.000	-	-	
Tổng cộng	368.217.440.000	189.808.970.000	295.389.800.000	76.644.984.000	

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2017				Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)			
	CL đánh giá				CL đánh giá			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
Tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	91.179.012.407	9.643.876.889	(5.419.405.900)	37.768.279.000	73.554.693.804	-	-	73.554.693.804
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.571.310.750	1.294.313	(5.795.212)	2.539.841.582	28.300.087.696	-	-	28.300.087.696
Tổng cộng	118.750.323.157	9.645.171.202	(5.425.201.112)	40.308.120.582	101.854.781.500	-	-	101.854.781.500
Tài sản tài chính AFS								
Cổ phiếu niêm yết	368.217.440.000	50.246.530.000	-	418.463.970.000	295.389.800.000	-	-	295.389.800.000
Tổng cộng	368.217.440.000	50.246.530.000	-	418.463.970.000	295.389.800.000	-	-	295.389.800.000

6

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2017	31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Các tài sản tài chính FVTPL		
- <i>Cổ phiếu</i>	-	82.662.172.665
Các tài sản tài chính HTM		
- <i>Trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam</i>	-	390.798.328.400
Các khoản cho vay		
- <i>Cho vay margin</i>	6.085.521.924	2.680.856.184
Các tài sản tài chính AFS		
- <i>Cổ phiếu</i>	228.655.000.000	228.655.000.000
Tổng cộng	234.740.521.924	704.796.357.249

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	13.648.783.208	16.228.892.839
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	6.989.147.931	6.763.713.472
<i>Dự thu trái tức</i>	1.163.227.777	555.073.194
<i>Dự thu hoạt động cho vay</i>	5.496.407.500	8.910.106.173
2. Các khoản phải thu khoản đầu tư đáo hạn	390.798.328.400	-
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	632.749.190.028	656.434.358.066
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết</i>	50.729.968.319	65.037.481.937
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết</i>	579.340.074.238	587.316.292.121
<i>Phải thu nhà đầu tư do thâu chi tài khoản</i>	2.569.056.945	3.965.584.008
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác</i>	110.090.526	115.000.000
4. Phải thu cán bộ công nhân viên	86.705.974	84.735.279
5. Phải thu khác	5.418.667.610	3.218.278.655
Dự phòng phải thu khó đòi	(996.005.898.818)	(618.666.310.594)
Tổng cộng	46.695.776.402	57.299.954.245

Các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến hiện nay Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn bao gồm trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam đã đáo hạn trong kỳ, được phân loại lại sang khoản mục phải thu, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Đơn vị: VND			
	phải thu khó đòi tại 31/12/2017	Số dư phòng cuối năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng đầu năm	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2016
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	50.729.968.319	23.323.051.085	-	(21.405.047.080)	44.728.098.165	65.037.481.937
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	579.340.074.238	576.252.862.388	6.280.233.967	-	569.972.628.421	587.316.292.121
Phải thu nhà đầu tư do thâu chi tài khoản	2.569.056.945	2.569.056.945	-	(1.396.527.063)	3.965.584.008	3.965.584.008
Các khoản phải thu các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	390.798.328.400	390.798.328.400	390.798.328.400	-	-	115.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.062.600.000	3.062.600.000	3.062.600.000	-	-	-
Tổng cộng	1.026.500.027.902	996.005.898.818	400.141.162.367	(22.801.574.143)	618.666.310.594	656.434.358.066

(*) Đây là số dư phòng của Trái phiếu Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được phân loại lại theo giá trị gốc từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang khoản phải thu khi đáo hạn trong năm.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	36.568.093	25.402.092
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.377.462.304	1.367.546.600
Chi phí trả trước ngắn hạn	559.677.044	335.406.846
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	549.677.044	318.574.467
- Dịch vụ tư vấn	10.000.000	10.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	6.832.379
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.471.514.745	24.944.157.171
Tổng cộng	<u><u>26.445.222.186</u></u>	<u><u>26.672.512.709</u></u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	31.423.716.830	6.530.711.936	616.541.700	392.155.500	38.963.125.966
Mua trong năm	925.289.000	932.900.000	38.440.000	214.000.000	2.110.629.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.983.104.128)	-	-	-	(1.983.104.128)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	30.365.901.702	7.463.611.936	654.981.700	606.155.500	39.090.650.838
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	31.294.791.582	5.081.128.603	222.902.184	93.674.287	36.692.496.656
Khấu hao trong năm	95.933.529	270.913.942	163.402.232	109.038.884	639.288.587
Thanh lý nhượng bán	(1.983.104.128)	-	-	-	(1.983.104.128)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	29.407.620.983	5.352.042.545	386.304.416	202.713.171	35.348.681.115
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	128.925.248	1.449.583.333	393.639.516	298.481.213	2.270.629.310
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	958.280.719	2.111.569.391	268.677.284	403.442.329	3.741.969.723

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	34.418.197.873	35.770.195.766

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	276.783.920.000	29.532.712.500	306.316.632.500
Mua mới	-	2.191.871.000	2.191.871.000
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>276.783.920.000</u>	<u>31.724.583.500</u>	<u>308.508.503.500</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	26.324.070.933	26.324.070.933
Hao mòn trong năm	-	2.383.551.978	2.383.551.978
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>-</u>	<u>28.707.622.911</u>	<u>28.707.622.911</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>276.783.920.000</u>	<u>3.208.641.567</u>	<u>279.992.561.567</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>276.783.920.000</u>	<u>3.016.960.589</u>	<u>279.800.880.589</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>	
	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>22.564.712.500</u>	<u>22.564.712.500</u>	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	-	263.558.202
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.219.671.054	5.416.121.242
Chi phí trả trước về dịch vụ quảng cáo	254.522.500	497.312.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.611.211	267.945.887
Tổng cộng	<u>2.494.804.765</u>	<u>6.444.937.831</u>

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2017 <i>VND</i>	31/12/2016 <i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.608.111.844
Tiền lãi phân bổ	8.194.740.256	7.117.951.922
Tổng cộng	20.000.000.000	18.846.063.766

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017 <i>VND</i>	31/12/2016 <i>VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân	2.178.839.609	1.028.564.172
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	91.259.790	32.394.420
Tổng cộng	2.270.099.399	1.060.958.592

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm	
		Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	32.394.420	240.645.221	(181.779.851)	-	91.259.790
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.303.593.930)	-	-	-	(24.303.593.930)	-
3	Các loại thuế khác	(640.563.241)	1.028.564.172	15.230.076.641	(16.852.994.504)	(167.920.815)	2.178.839.609
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	(545.788.016)	72.920.262	2.129.465.174	(3.158.019.333)	(74.695.910)	630.382.315
	<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư</i>	(94.775.225)	955.643.910	12.795.378.098	(13.389.741.802)	(93.224.905)	1.548.457.294
	<i>Thuế môn bài</i>	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
	<i>Thuế khác</i>	-	-	297.233.369	(297.233.369)	-	-
	Tổng cộng	(24.944.157.171)	1.060.958.592	15.470.721.862	(17.034.774.355)	(24.471.514.745)	2.270.099.399

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ VND		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
	hữu VND	phần VND		điều lệ VND	vốn VND					
2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	33.963.098.424	28.095.486.358	35.208.664.749	-	(561.920.702.641)	1.648.335.127.059		
Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	50.246.530.000	-	50.246.530.000		
Khác	(91.675.261)	93.075.261	-	-	-	-	-	1.400.000		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	65.275.274.846	65.275.274.846	
Số dư cuối năm	2.120.000.000.000	3.660.627.908	(10.670.647.739)	33.963.098.424	28.095.486.358	35.208.664.749	50.246.530.000	(496.645.427.795)	1.763.858.331.905	

đ

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
14.2 Cổ phiếu

Đơn vị: số lượng chứng khoán

	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	212.000.000	212.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	800.047	800.047
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	800.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	800.047	800.047
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	211.199.953	211.199.953
- Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.199.953

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

15.1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Cổ phiếu	526.982.430.000	527.136.870.000
Khác	5.109.031	940.340
Tổng cộng	526.987.539.031	527.137.810.340

15.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	314.502.741	11.976.006.171
Phí chưa thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	1.592.334.202	-
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	781.335.245.894	761.545.772.217
Phí dịch vụ lưu ký chưa thu	484.807.907	-
Tổng cộng	783.726.890.744	773.521.778.388

15.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	195.977.370.000	77.871.520.000
Tổng cộng	195.977.370.000	77.871.520.000

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK (tiếp theo)

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi tiết theo		
Loại > hơn 1 năm	195.977.370.000	77.871.520.000
Tổng cộng	195.977.370.000	77.871.520.000

15.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	50.190.000
Tổng cộng	-	50.190.000

15.5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Cổ phiếu	1.500.000.000	-
Tổng cộng	1.500.000.000	-

15.6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trái phiếu	635.660.000.000	635.660.000.000
Cổ phiếu	31.395.720.000	106.294.330.000
Tổng cộng	667.055.720.000	741.954.330.000

15.7. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.992.158.760.000	4.303.393.720.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	29.394.230.000	24.207.050.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.052.487.420.000	3.470.180.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.239.460.000	179.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	55.170.360.000	18.719.500.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	522.504.710.000	559.495.650.000
Tổng cộng	8.654.954.940.000	8.376.176.340.000

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.8. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.389.840.000	21.746.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	5.319.030.000	19.123.400.000
Tổng cộng	13.708.870.000	40.869.960.000

15.9. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	53.136.530.000	157.881.460.000

15.10. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	-	314.500.000

15.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	268.508.708.505	180.578.858.879
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.839.645.580	1.191.918.996
Tổng cộng	270.348.354.085	181.770.777.875

15.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.218.267.367	3.470.832.416

h

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.13. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	268.539.761.126	181.259.134.247
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.808.592.959	511.643.628
Tổng cộng	270.348.354.085	181.770.777.875

15.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.218.267.367	3.470.832.416

15.15. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả nghiệp vụ margin	612.392.211.633	693.461.221.649
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	606.895.804.133	684.551.115.476
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	5.496.407.500	8.910.106.173
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	53.472.056.836	9.038.793.113
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	53.472.056.836	9.038.793.113
Tổng cộng	665.864.268.469	702.500.014.762

16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
16.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết						
	MBB	265.000	17.122	4.537.234.000	4.050.481.276	486.752.724	3.428.058.410
	HPG	915.990	36.679	33.597.501.500	30.413.490.600	3.184.010.900	2.748.488.950
	FPT	186.760	48.398	9.038.843.500	7.368.026.600	1.670.816.900	585.723.600
	VCG	625.000	16.790	10.493.700.000	9.868.000.000	625.700.000	267.000.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	398.853		2.839.381.000	1.689.385.967	1.149.995.033	425.820.608
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	-		-	-	-	8.376.973.483
	Tổng cộng	2.391.603		60.506.660.000	53.389.384.443	7.117.275.557	15.832.065.051
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết						
	FPT	180.000	43.260	7.786.750.000	7.167.211.100	(619.538.900)	(396.311.500)
	HAG	-	-	-	-	-	(498.106.454)
	PVD	560.000	17.568	9.837.996.500	8.813.931.300	(1.024.065.200)	-
	HPG	240.000	34.318	8.236.234.500	7.815.853.700	(420.380.800)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.450.950		35.870.303.700	34.880.779.800	(989.523.900)	(135.256.400)
	Tổng cộng	2.430.950		61.731.284.700	58.677.775.900	(3.053.508.800)	(1.029.674.354)

16. LÃI LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm			
						Giá trị thuần (VND)	Phân loại lại từ dự phòng (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	91.179.012.407	37.768.279.000	(53.410.733.407)	-	(53.410.733.407)	(57.635.095.394)	4.788.183.547	(563.821.560)
	SHG	7.819.982.000	1.028.945.000	(6.791.037.000)		(6.791.037.000)	(6.494.700.840)	-	(296.336.160)
	VCR	65.309.422.625	17.607.841.200	(47.701.581.425)		(47.701.581.425)	(51.125.328.325)	3.423.746.900	(267.485.400)
	GMD	13.156.462.100	12.888.953.000	(267.509.100)		(267.509.100)	(23.700)	-	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	4.893.145.682	6.242.539.800	1.349.394.118		1.349.394.118	(15.042.529)	1.364.436.647	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	27.571.310.750	2.539.841.582	(25.031.469.168)		(25.031.469.168)	(25.027.077.271)	22.862.988	(27.254.885)
	CP PVFC Invest	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.571.310.750	2.539.841.582	(31.469.168)		(31.469.168)	(4.214.283)	-	(27.254.885)
	Cổ phiếu chưa niêm yết không xác định được giá trị hợp lý	-	-	-		-	(22.862.988)	22.862.988	-
II	LOẠI AFS								
	ABI	368.217.440.000	189.808.970.000	50.246.530.000		50.246.530.000	-	50.246.530.000	-
	HNG	20.389.800.000	36.947.970.000	16.558.170.000		16.558.170.000	-	16.558.170.000	-
	LPB	273.000.000.000	71.461.000.000	27.116.000.000		27.116.000.000	-	27.116.000.000	-
	IDC	25.627.640.000	25.800.000.000	172.360.000		172.360.000	-	172.360.000	-
		49.200.000.000	55.600.000.000	6.400.000.000		6.400.000.000	-	6.400.000.000	-

Tổng cộng

486.967.763.157

230.117.090.582

(28.195.672.575)

-

(28.195.672.575)

(82.662.172.665)

55.057.576.535

(591.076.445)



16. **LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

16.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phải sinh phòng ngừa rủi ro*

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	1.979.762.254	1.934.720.800
Lãi từ tài sản tài chính HTM	23.705.509.913	32.169.480.559
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	73.208.778.038	48.681.092.033
Tổng cộng	98.894.050.205	82.785.293.392

17. **DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	35.871.781.431	26.278.564.058
- <i>Doanh thu ban đầu</i>	36.320.592.652	26.288.555.951
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(448.811.221)	(9.991.893)
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.463.735.819	1.720.504.546
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.295.037.542	3.695.226.331
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.016.584.836	100.000.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	4.546.242.622	3.224.474.268
Tổng cộng	69.193.382.250	35.018.769.203

18. **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.507.521.276	13.450.574.273
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	706.714.608	546.501.326
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.572.514.432	4.182.734.588
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.600.000.000	-
Chi phí khác	3.828.490.631	104.074.014.859
- <i>Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	17.287.230.807	12.312.345.055
- <i>Chi phí khác</i>	-	988.533.122
- <i>(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	(13.458.740.176)	90.773.136.682
Tổng cộng	36.215.240.947	122.253.825.046

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	273.954.728	708.148.982
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.076.788.334	1.030.661.387
Tổng cộng	1.350.743.062	1.738.810.369

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	756.945.204	471.250.000

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	23.060.253.100	19.456.326.454
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.047.362.054	1.026.398.834
Chi phí văn phòng phẩm	452.281.809	373.901.565
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.334.453.601	510.900.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.010.740.565	3.324.077.863
Chi phí thuế, phí và lệ phí	305.233.369	350.767.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.841.865.984	14.962.735.666
Chi phí khác	7.733.048.826	4.271.689.018
Tổng cộng	55.785.239.308	44.276.796.831

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu nhập khác	56.864.431	1.651.527
Chi phí khác	(22.592.039)	(599.683.177)
Tổng cộng	34.272.392	(598.031.650)

u

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Lãi/(Lỗ) thuần trước thuế	81.594.093.557	(365.821.398.106)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán		
- Chi phí không được khấu trừ	312.049.539	743.836.243
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do không trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	(7.130.730.097)	57.498.919.206
- Dự phòng đầu tư chứng khoán chưa niêm yết theo giá trị tài sản thuần	-	(7.894.800)
- Dự phòng phải thu thiếu chi tài khoản nhà đầu tư	(1.389.527.063)	(68.749.290)
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	(117.239.498.520)	167.484.997.880
- Cổ tức	(1.979.762.254)	(1.934.720.800)
- Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	(4.219.970.090)	-
- Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	(485.339.291.270)	(343.234.281.603)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(535.392.636.198)	(485.339.291.270)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(24.303.593.930)	(24.303.593.930)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(24.303.593.930)	(24.303.593.930)

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 535.392.636.198 VND (31 tháng 12 năm 2016: 485.339.291.270 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2017</i>
2017	2022	50.053.344.928	-	50.053.344.928
2016	2021	196.360.679.112	-	196.360.679.112
		162.742.983.321(*)		
2015	2020		-	162.742.983.321
2014	2019	126.235.628.837	-	126.235.628.837
TỔNG CỘNG		535.392.636.198	-	514.864.906.101

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty trong kỳ kế toán như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>				
Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	-	-	(5.006.659.878)
Dự phòng trái phiếu Vinashin	-	-	-	(44.662.666.104)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	(860.352.531)
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các kỳ sau (*)	63.281.181.289	79.600.000.000	(16.318.818.711)	10.953.143.681
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	63.281.181.289	79.600.000.000	(16.318.818.711)	(39.576.534.832)

(*) Thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (5) năm tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Sổ dư các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2017 VND</i>	<i>31/12/2016 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	69.714.884.526	25.533.251.075
		Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	111.000.000.000
		Trái phiếu Agribank	36.325.136.900	36.325.136.900
		Lãi dự thu trái phiếu	900.329.425	850.311.123
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	380.611.112	318.311.112
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Giá trị đầu tư của Agriseco	20.389.800.000	20.389.800.000
		Cổ tức đã nhận	1.589.160.000	1.589.160.000

Doanh số các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Lãi trái phiếu Agribank phát hành	3.959.280.000	10.272.204.977
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	6.866.386.120	8.570.087.845
		Phí lưu ký chứng khoán thu từ Agribank	14.815.350	14.999.69
		Phí tư vấn tài chính	72.727.273	295.454.545
		Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	22.790.000.000	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Cổ tức đã nhận	1.589.160.000	1.589.160.000
Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban	Ban lãnh đạo	Lương thưởng	5.651.028.450	2.857.937.438

Kiểm soát

24.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Năm nay	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	113.375.597.011	23.453.463.646	24.480.320.655	24.948.105.395	186.257.486.707
2. Các chi phí trực tiếp	(27.484.701.448)	(8.478.709.912)	(8.306.714.608)	13.458.740.176	(30.811.385.792)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(44.953.980.496)	(9.299.413.411)	(9.706.567.253)	(9.892.046.198)	(73.852.007.358)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	40.936.915.067	5.675.340.323	6.467.038.794	28.514.799.373	81.594.093.557
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận	461.617.875.629	493.698.644.759	110.090.526	5.505.373.584	960.931.984.498
2. Tài sản phân bổ	391.869.415.328	419.102.919.284	93.456.325	4.673.535.496	815.739.326.433
Tổng tài sản	853.487.290.957	912.801.564.043	203.546.851	10.178.909.080	1.776.671.310.931
1. Nợ phải trả bộ phận	295.140.753	-	371.500.000	-	666.640.753
2. Nợ phân bổ	5.377.528.163	-	6.768.810.110	-	12.146.338.273
Tổng công nợ	5.672.668.916	-	7.140.310.110	-	12.812.979.026



24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Trên 1 - 5 năm	<u>2.219.671.054</u>	<u>5.416.121.242</u>

24.4 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lãi/(Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	65.275.274.84 6	(405.397.932.93 8)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – cổ phiếu	<u>211.197.241</u>	<u>211.199.953</u>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND/cổ phiếu	<u>309</u>	<u>(1.919)</u>

Trân trọng!

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC *h*

ĐÌNH NGỌC PHƯƠNG